

CTCP CHỨNG KHOÁN ASAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 08/CBTT-ASAM/2022

Tp.HCM, ngày 22 tháng 03 năm 2022

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG
EXTRAORDINARY INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam/ Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/ Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

To: Vietnam Exchange/ Hanoi Stock Exchange/ Hochiminh Stock Exchange

- Tên tổ chức/*Name of organization*: CTCP CHỨNG KHOÁN ASAM
 - Mã thành viên/*Broker code*: 099
 - Địa chỉ/*Address*: 87 Hàm Nghi, p. Nguyễn Thái Bình, Q1, TPHCM
 - Điện thoại liên hệ/*Tel.*: 028 3911 9999
 - E-mail: admin@asamvn.com.vn
- Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure*: Báo cáo thường niên năm 2021 / Annual report 2021
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 22/03/2022 tại đường dẫn <https://www.asamvn.com.vn/News/List/158>
This information was published on the company's website on/...../2022, as in the link <https://www.asamvn.com.vn/News/List/158>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Đại diện tổ chức

Organization representative

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT

Legal representative/ Person authorized to disclose information

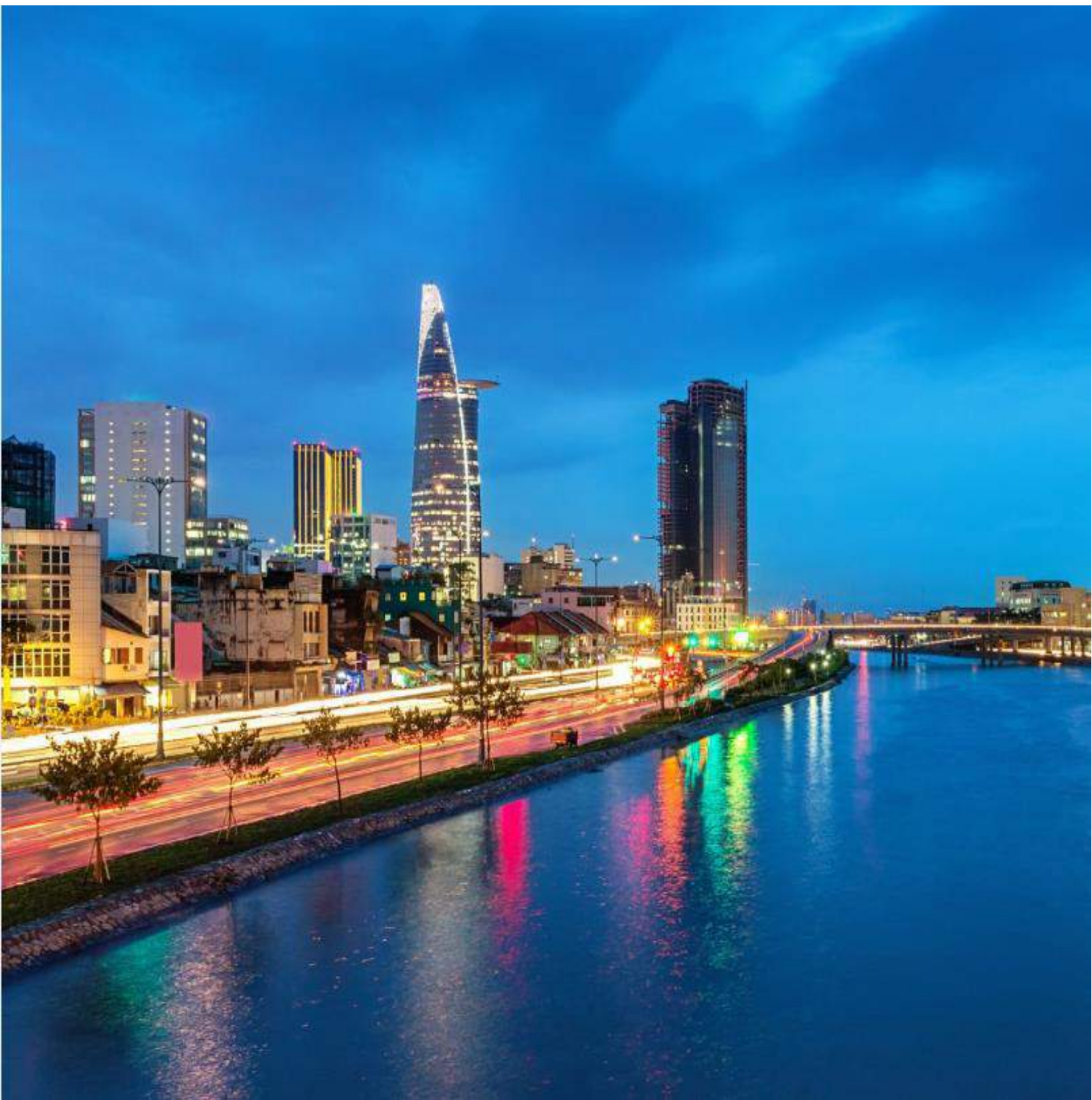


KIM HWAN KYOON



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ASAM

Báo cáo thường niên 2021





NỘI DUNG

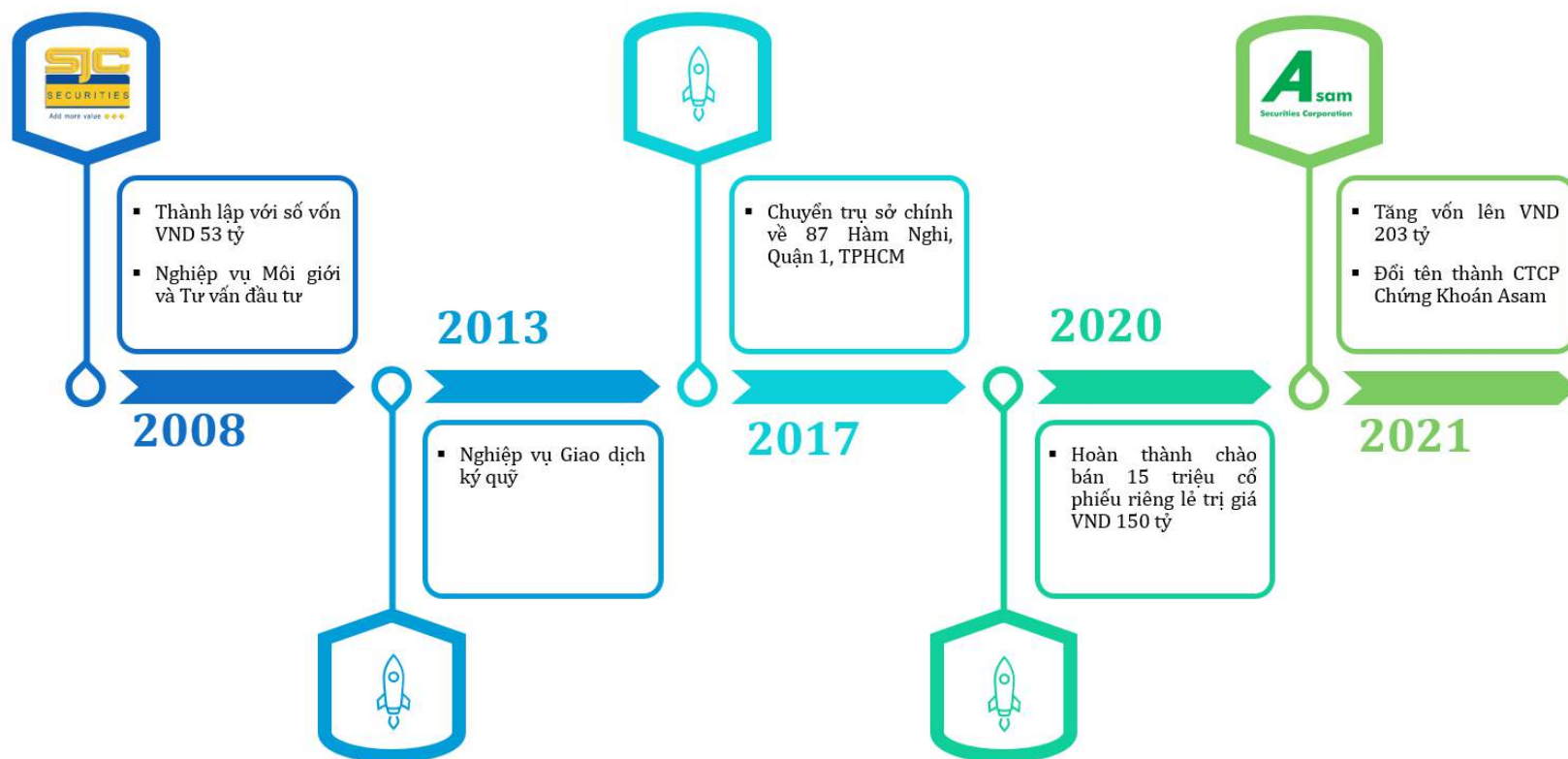
03	TỔNG QUAN	11	BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC
04	Quá trình hình thành và phát triển	12	Kế hoạch năm 2022
05	Tổ chức và nhân sự		
08	Chính sách quản lý rủi ro	13	BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
09	CƠ CẤU CỔ ĐÔNG	15	BÁO CÁO KIỂM TOÁN

TỔNG QUAN

Tên giao dịch	CTCP Chứng Khoán Asam
Tên tiếng Anh	Asam Securities Corporation (“Asam”)
Giấy phép thành lập và hoạt động	97/UBCK-GP ngày 04/09/2008 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Giấy phép thành lập và hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất là số 123/GPĐC-UBCK ngày 27/12/2021.
Vốn điều lệ	VND 203.000.000.000
Đại diện pháp luật	Ông Kim Hwan Kyoon Chủ tịch Hội đồng quản trị
Địa chỉ trụ sở chính	87 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.
Điện Thoại	(028) 3636 1398
Website	https://www.asamvn.com.vn
Hoạt động kinh doanh chính	Môi giới và tư vấn đầu tư chứng khoán



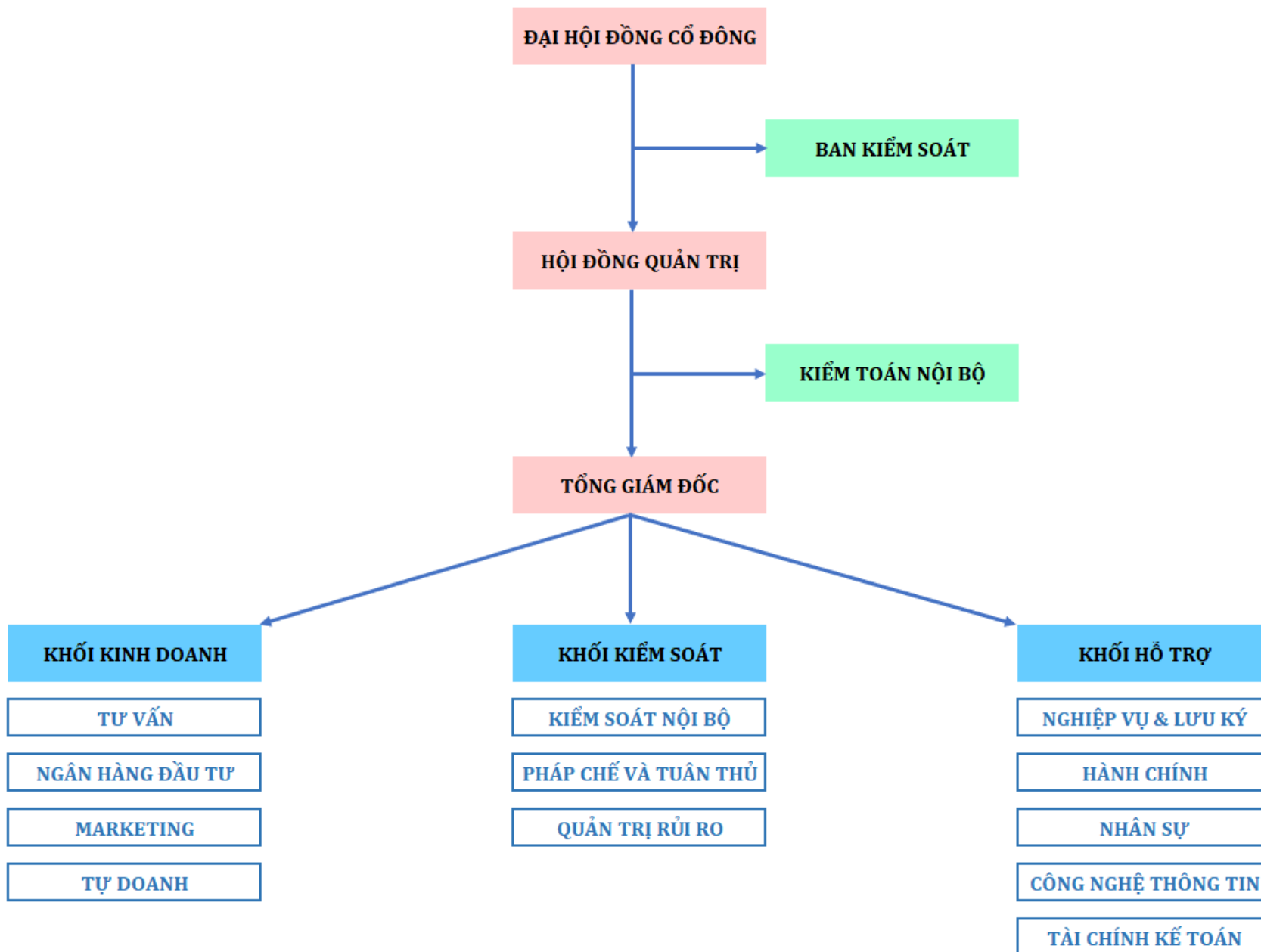
QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN



ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty: trở thành công ty tiên phong trong lĩnh vực đầu tư trái phiếu doanh nghiệp đến gần hơn với nhà đầu tư trong thị trường chứng khoán tại Việt Nam cũng như Hàn, Nhật.
- Chiến lược phát triển trung và dài hạn: gia tăng giá trị doanh nghiệp, mang lại lợi ích cho cổ đông và khách hàng, hoàn thành trách nhiệm xã hội.
- Các mục tiêu phát triển bền vững (môi trường, xã hội và cộng đồng) và chương trình chính liên quan đến ngắn hạn và trung hạn của Công ty: trở thành một định chế tài chính chuyên nghiệp, Asam hiểu rõ trách nhiệm của mình trong việc gắn kết tầm nhìn, sứ mệnh với định hướng phát triển bền vững.

TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ



BAN ĐIỀU HÀNH

Thành phần	Chức danh	Năm sinh	Trình độ	Bổ nhiệm	Tỷ lệ sở hữu
Ban kiểm soát					
Ông Trần Văn An	Trưởng ban	1984	Thạc sĩ Tài chính	Tháng 10/2020	-
Ông Bùi Duy Khánh	Thành viên	1996	Cử nhân Kinh tế	Tháng 10/2020	-
Bà Nguyễn Ngân Giang	Thành viên	1996	Cử nhân Tài chính Ngân hàng	Tháng 10/2020	-
Hội đồng quản trị					
Ông Kim Hwan Kyoon	Chủ tịch	1961	Cử nhân Kinh tế	Tháng 10/2020	19,70%
Bà Trịnh Ngọc Hoa	Thành viên điều hành	1986	Cử nhân Kinh tế	Tháng 10/2020	0,02%
Ông Ham Doo Yung	Thành viên không điều hành	1956	Thạc sĩ Ngôn ngữ	Tháng 05/2021	19,70%
Ông Oh Seung Lok	Thành viên không điều hành	1958	Cử nhân Kỹ thuật	Tháng 05/2021	2,96%
Ông Yang Doo Seung	Thành viên không điều hành	1960	Cử nhân Quản trị kinh doanh	Tháng 05/2021	0,28%
Ông Kang Shinho	Thành viên điều hành	1967	Thạc sĩ kinh tế	Tháng 05/2021	-
Thành viên khác					
Ông Trương Huy Bình	Giám Đốc Tài Chính	1986	Cử nhân Kế toán kiểm toán	Tháng 02/2021	-

CHÍNH SÁCH LIÊN QUAN ĐẾN NGƯỜI LAO ĐỘNG

GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Giáo dục và đào tạo có vai trò quan trọng trong việc nâng cao năng lực và kỹ năng cho nhân viên để thiết lập một nền tảng vững chắc cho kế hoạch tăng trưởng trong dài hạn của Asam. Asam luôn khuyến khích, chủ động tạo điều kiện và hỗ trợ tài chính cho nhân viên tham gia các khóa đào tạo các chứng chỉ hành nghề chứng khoán để giúp nhân viên cải thiện các kỹ năng và nâng cao năng lực.

ĐỘI NGŨ NHÂN VIÊN

100% nhân viên của Asam có trình độ đại học trở lên. Tỷ lệ cao này giúp Asam luôn duy trì được một tiêu chuẩn làm việc với chất lượng cao và đồng nhất trong tất cả các sản phẩm và dịch vụ tài chính cung cấp cho khách hàng.

Môi trường làm việc tại Asam là sự kết hợp đồng đều giữa các thành viên giàu kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính, chứng khoán, ngân hàng và các thành viên trẻ, nằm trong độ tuổi từ 23 đến 35, là độ tuổi năng động với khả năng làm việc linh hoạt, thích ứng và học hỏi cao. Điều này giúp duy trì hoạt động của Asam luôn thông suốt, có chất lượng và đảm bảo tính kế thừa.

Asam khuyến khích tôn trọng bình đẳng giới trong môi trường làm việc của mình, đặc biệt là việc đề cao vai trò lãnh đạo và tầm quan trọng của phụ nữ trên thị trường tài chính Việt Nam.

Số lượng nhân viên tính đến cuối năm 2021 là 21 người (năm 2020 là 9 nhân viên).



CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO

Rủi ro hoạt động

Rủi ro xảy ra do lỗi kỹ thuật, lỗi hệ thống, lỗi quy trình nghiệp vụ, lỗi do con người trong quá trình tác nghiệp hoặc rủi ro do thiếu vốn kinh doanh hoặc do các nguyên nhân khách quan khác.

Để phòng tránh các rủi ro này, Asam thường xuyên xây dựng quy chế rà soát, kiểm soát chéo giữa các bộ phận với nhau, xây dựng phương án dự phòng cho các tình huống khẩn cấp, hệ thống dự phòng kỹ thuật, tổ chức đào tạo chuyên môn cho toàn hệ thống.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Asam có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính, bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Asam. Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Asam gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro này phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Asam giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Rủi ro pháp lý

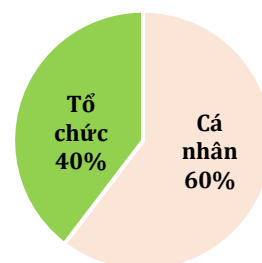
Rủi ro pháp lý là rủi ro Asam vi phạm các quy định hiện hành, dẫn tới việc thực hiện sai và có thể xảy ra tranh chấp, kiện tụng.

Việc tuân thủ các quy định hiện hành được Ban điều hành và Bộ phận Pháp chế giám sát thường xuyên, liên tục cập nhật các quy định do Nhà nước ban hành để có các hướng dẫn cụ thể cho toàn hệ thống tuân thủ thực hiện.

CƠ CẤU CỔ ĐÔNG

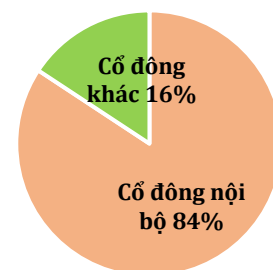
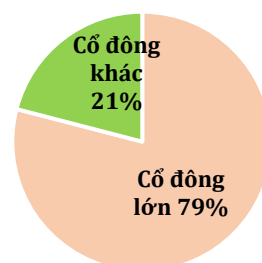
CƠ CẤU CỔ ĐÔNG THEO TỶ LỆ SỞ HỮU

Đối tượng	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu (%)	Số lượng cổ đông
Cá nhân	12.254.290	60,36%	28
- Trong nước	554.790	2,71%	18
- Nước ngoài	11.699.500	57,65%	10
Tổ chức	8.045.710	39,63%	2
- Trong nước	-	-	-
- Nước ngoài	8.045.710	39,63%	2
Tổng cộng	20.300.000	100%	30
- Trong nước	554.790	2,71%	18
- Nước ngoài	19.745.210	97,29%	12



TỶ LỆ CỔ ĐÔNG SỞ HỮU

Đối tượng	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu (%)	Số lượng cổ đông
Cổ đông lớn	16.045.710	79,04%	4
- Trong nước	-	-	-
- Nước ngoài	16.045.710	79,04%	4
Cổ đông khác	4.254.290	20,96%	26
- Trong nước	554.790	2,71%	18
- Nước ngoài	3.699.500	18,25%	8
Cổ phiếu quỹ	-	-	-
Tổng cộng	20.300.000	100%	30



LOẠI HÌNH SỞ HỮU

STT	Đối tượng	Số lượng cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng	Số lượng cổ phiếu tự do chuyển nhượng	Tổng cộng	Tỷ lệ sở hữu (%)
1	Cổ đông nội bộ	-	17.104.690	17.104.690	84,27%
	- Trong nước	-	4.480	4.480	0,02%
	- Nước ngoài	-	17.100.210	17.100.210	84,25%
2	Cổ đông Nhà nước	-	-	-	-
3	Cổ đông khác	-	3.195.310	3.195.310	15,73%
	- Trong nước	-	550.310	550.310	2,69%
	- Nước ngoài	-	2.645.000	2.645.000	13,04%
	Tổng cộng	-	20.300.000	20.300.000	100%

DANH SÁCH CỔ ĐÔNG NỘI BỘ

STT	Họ tên	Chức danh	Số lượng cổ phiếu sở hữu	Tỷ lệ sở hữu (%)
A	HĐQT		8.660.980	42,66%
1	Kim Hwan Kyoon	Chủ tịch Thành viên điều hành	4.000.000	19,70%
2	Trịnh Ngọc Hoa	Thành viên điều hành	4,480	0,02%
3	Kang Shinho	Thành viên điều hành	-	-
4	Ham Doo Yung	Thành viên không điều hành	4.000.000	19,70%
5	Oh Seung Lok	Thành viên không điều hành	600.000	2,96%
6	Yang Doo Seung	Thành viên không điều hành	56.500	0,28%
B	Giám đốc tài chính		-	-
C	Cổ đông lớn khác		8.045.710	39,63%
1	Asam Asset Management Co., Ltd.		4.045.710	19,93%
2	SGA Solutions Co., Ltd.		4.000.000	19,70%
D	Cổ đông nội bộ khác		398.000	1,98%
	Tổng cộng		17.104.690	84,27%

* Cổ đông nội bộ được xác định là thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc/Giám đốc, Phó tổng giám đốc/Phó giám đốc, kế toán trưởng, cổ đông lớn, người được ủy quyền cung cấp thông tin và người có liên quan đến các đối tượng này

BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2021

Chỉ tiêu (triệu đồng)	Năm 2021	Năm 2020	Tăng / (giảm)
Tổng giá trị tài sản	169.569	180.691	(6%)
Vốn điều lệ	203.000	53.000	283%
Doanh thu hoạt động	14.600	1.714	752%
Kết quả hoạt động	(6.286)	(10.580)	40%
Lợi nhuận khác	110	87	26%
Lợi nhuận trước thuế	(6.175)	(10.493)	41%
Lợi nhuận sau thuế	(6.175)	(10.493)	41%

Về doanh thu, Asam nhận thấy cần cải tiến về mặt quản trị rủi ro, do đó công ty chủ động hạn chế các hoạt động cho vay nhằm giảm thiểu rủi ro cho công ty trong khi thực hiện việc nâng cấp phần mềm giao dịch chứng khoán. Do đó, doanh thu từ nghiệp vụ cho vay giảm. Để bù đắp cho sự sụt giảm doanh thu từ cho vay và hướng đến mục tiêu phát triển bền vững hơn, Asam đã tập trung vào các hoạt động Tư vấn đầu tư, tuyển thêm lao động có trình độ và tìm kiếm khách hàng, cũng như gia tăng chất lượng dịch vụ.

Công ty đã thực hiện thành công việc tăng vốn điều lệ từ 53 tỷ đồng thành 203 tỷ đồng với sự tham gia của nhiều tổ chức nước ngoài có kinh nghiệm trên lĩnh vực công nghệ và tài chính.

CƠ CẤU DOANH THU NĂM 2021

Doanh thu theo nghiệp vụ (triệu đồng)	Năm 2021	Năm 2020	Tăng / (giảm)
Lãi tiền gửi	4.577	212	2.059%
Lãi từ cho vay	382	1.105	(65%)
Phí môi giới	454	261	74%
Tư vấn đầu tư	9.095	63	14.337%
Hoạt động khác	92	73	26%
Tổng doanh thu	14.600	1.714	752%

CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CHỦ YẾU

Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2020	Tăng / (giảm)
Hệ số thanh toán ngắn hạn	47,78	21,12	126%
Tài sản ngắn hạn / Nợ ngắn hạn			
Tổng nợ / Tổng tài sản	2%	4%	(50%)
Tổng nợ / Vốn chủ sở hữu	2%	4%	(50%)
Vòng qua tổng tài sản	83,67	96,71	(13%)
Doanh thu / Tổng tài sản bình quân			
Tỷ lệ an toàn vốn	428%	480%	(11%)

KẾ HOẠCH NĂM 2022

Tập trung vào việc xây dựng và hoàn thiện nền tảng cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin để không ngừng nâng cao năng lực cạnh tranh, đặc biệt là hệ thống Core giao dịch chứng khoán cho khách hàng và ứng dụng mở tài khoản trực tuyến với định danh điện tử (eKYC) dành cho khách hàng cá nhân.

Nâng cao công tác quản trị doanh nghiệp, trách nhiệm quản lý và kiểm soát rủi ro.

Hoàn thiện quy trình hoạt động, tuyển dụng nhân sự thích hợp để phát triển nghiệp vụ tự doanh.



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (HĐQT)

VAI TRÒ CỦA HĐQT

HĐQT là cơ quan quản lý của Asam, HĐQT có toàn quyền nhân danh Asam để quyết định thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Asam không thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ hoặc theo ủy quyền của ĐHĐCĐ. HĐQT đảm bảo việc tuân thủ các quy định pháp luật, Điều lệ và các quy định nội bộ của Asam, đối xử bình đẳng với tất cả cổ đông và tôn trọng lợi ích của người có quyền lợi liên quan đến Asam.

Vai trò chính của HĐQT:

- Lập kế hoạch chiến lược phát triển Công ty
- Xây dựng năng lực cạnh tranh
- Phản ứng với các thách thức chính
- Phát triển năng lực cốt lõi
- Tối đa hóa giá trị cho các bên liên quan

Khi thực hiện chức năng và nhiệm vụ của mình, HĐQT phải tuân thủ đúng quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty và Nghị quyết của ĐHĐCĐ. Trong trường hợp quyết định do HĐQT thông qua trái với quy định của pháp luật hoặc Điều lệ gây thiệt hại cho Asam thì các thành viên chấp thuận thông qua quyết định đó phải cùng liên đới chịu trách nhiệm cá nhân và phải đền bù thiệt hại cho Asam.

THÀNH VIÊN HĐQT

HĐQT gồm 06 thành viên, trong đó có 03 thành viên không điều hành.

Cơ cấu này đảm bảo được sự cân đối giữa các thành viên HĐQT điều hành và không điều hành. Qua đó, phát huy được những kỹ năng, kiến thức và kinh nghiệm về pháp luật, tài chính và chứng khoán của tất cả các thành viên để hoạt động cho mục đích kinh doanh của Asam.

CÁC CUỘC HỌP CỦA HĐQT

	Chức danh	Bổ nhiệm	Số buổi họp HĐQT	Số buổi họp HĐQT tham dự	Tỷ lệ
Kim Hwan Kyoon	Chủ tịch	10/2020	6	6	100%
Trịnh Ngọc Hoa	Thành viên điều hành	10/2020	6	6	100%
Kang Shinho	Thành viên điều hành	05/2021	6	3	50%
Ham Doo Yung	Thành viên không điều hành	05/2021	6	3	50%
Oh Seung Lok	Thành viên không điều hành	05/2021	6	3	50%
Yang Doo Seung	Thành viên không điều hành	05/2021	6	3	50%

VỀ CÁC MẶT HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY, TRONG ĐÓ CÓ ĐÁNH GIÁ LIÊN QUAN ĐẾN TRÁCH NHIỆM MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI

HĐQT nhận thấy công ty mặc dù có nhiều khó khăn và hạn chế nhưng đã thể hiện tốt vai trò thành viên của xã hội, thông qua các hoạt động ưu tiên nhà cung cấp địa phương, chăm sóc vật chất và tinh thần của toàn thể nhân viên công ty, đẩy mạnh công tác trao quyền và ủy quyền trách nhiệm điều hành từng bộ phận đó cho các giám đốc điều hành, xây dựng môi trường làm việc và văn hóa doanh nghiệp nhân văn.

VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc đã có những bước thực hiện về việc thay đổi, nâng cấp hệ thống giao dịch chứng khoán mới đáp ứng được nhu cầu ngày càng tăng của khách hàng và các yêu cầu mới của Nhà nước, đồng thời thay thế hệ thống cũ đã lỗi thời, dự kiến hệ thống hoàn thành và đưa vào sử dụng trong quý I năm 2022.

Bên cạnh đó, Ban Giám đốc cũng đã chủ động tìm kiếm, kết nối các khách hàng có nhu cầu, cả trong và ngoài nước, và thu được những kết quả khả quan trong hoạt động Tư vấn đầu tư.

Dù đã đạt được những kết quả tốt trong năm 2021, nhưng vai trò của Ban Giám đốc vẫn cần được tiếp tục nâng cao trong thời gian tới. Do đó, HĐQT dự kiến sẽ có những kế hoạch phù hợp để tăng cường thêm thành viên cũng như xây dựng những quy định cụ thể về trách nhiệm, quyền hạn và chỉ tiêu đánh giá cho từng thành viên trong Ban Giám đốc.

KẾ HOẠCH, ĐỊNH HƯỚNG CỦA HĐQT TRONG NĂM 2022

Asam đã nộp hồ sơ cho UBCK để xin cấp phép nghiệp vụ tự doanh và dự kiến hoàn thành trong năm 2022. Nếu việc cấp phép được diễn ra thuận lợi, Asam dự kiến tăng vốn điều lệ và phát triển đội ngũ nhân viên phù hợp để đạt được kết quả kinh doanh khả qua trong năm 2022.



BÁO CÁO KIỂM TOÁN

THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và người đại diện theo pháp luật của Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Hội đồng Quản trị	Ông Kim Hwan Kyoon	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
	Bà Nguyễn Diễm Ly	Thành viên (miễn nhiệm 07/09/2021)
	Bà Trịnh Ngọc Hoa	Thành viên
	Ông Ham Doo Yung	Thành viên (bổ nhiệm 31/05/2021)
	Ông Oh Seung Lok	Thành viên (bổ nhiệm 31/05/2021)
	Ông Yang Doo Seung	Thành viên (bổ nhiệm 31/05/2021)
	Ông Kang Shinho	Thành viên (bổ nhiệm 31/05/2021)
Ban kiểm soát	Ông Trần Văn An	Trưởng ban
	Bà Nguyễn Ngân Giang	Thành viên
	Ông Bùi Duy Khánh	Thành viên
Đại diện theo pháp luật	Ông Kim Hwan Kyoon	Chủ tịch Hội đồng Quản trị

KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam (“DFK”) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021.

TRÁCH NHIỆM CỦA HĐQT

HĐQT chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính năm của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ, và tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập báo cáo tài chính này, HĐQT đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

HĐQT chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Bản Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. HĐQT cũng chịu trách

nhệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

HĐQT cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021.

XÁC NHẬN

Theo ý kiến của HĐQT, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, các luồng lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.



Kim Hwan Kyoon

Chủ tịch HĐQT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2022

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của CTCP Chứng khoán ASAM (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 15 tháng 02 năm 2022, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như thuyết minh tại mục V.4 thuyết minh báo cáo tài chính. Số dư khoản phải thu khác từ ông Vũ Đức Tâm liên quan đến các hợp đồng giao dịch ký quỹ chứng khoán có tổng số tiền là 18.920.070.720 VNĐ. Tại ngày 31/12/2021, khoản phải thu này đã quá hạn thanh toán và chưa được đối chiếu xác nhận nợ. Bên cạnh đó, với những tài liệu hiện có tại công ty, chúng tôi cũng không thể thu thập được các bằng chứng đáng tin cậy làm cơ sở cho chúng tôi đưa ra ý kiến kiểm toán về sự hiện hữu và chính xác của khoản mục này bằng các thủ tục kiểm toán thay thế khác. Bất cứ sự điều chỉnh nào đối với những khoản mục này có thể ảnh hưởng trọng yếu đến lợi nhuận (lỗ) của năm tài chính và tài sản thuần tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán ASAM tại ngày 31/12/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2022
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DFK VIỆT NAM
TỔNG GIÁM ĐỐC



KIỂM TOÁN VIÊN

LÊ ĐÌNH HUYÊN
Số Giấy CNĐKHNKT: 1756-2018-042-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		147,393,315,237	169,644,122,992
I. Tài sản tài chính	110		146,626,837,692	169,509,994,518
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	V.2	125,456,278,760	155,958,760,437
1.1. Tiền	111.1		10,956,278,760	35,958,760,437
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		114,500,000,000	120,000,000,000
2. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	V.3.1	10,500,000,000	-
3. Các khoản cho vay	114			1,382,655,824
4. Các khoản phải thu	117		1,036,710,961	-
4.1. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		1,036,710,961	-
4.1.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		1,036,710,961	-
5. Trả trước cho người bán	118		85,750,000	234,000,000
6. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	V.4	88,062,611	73,184,577
7. Các khoản phải thu khác	122	V.4	18,920,070,720	19,000,942,391
8. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	123	V.5.1	(9,460,035,360)	(7,139,548,711)
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		766,477,545	134,128,474
1. Tạm ứng	131		5,000,000	-
2. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	V.6.a	453,110,004	76,224,282
3. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		40,000,000	-
4. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		210,463,349	-
5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	136		57,904,192	57,904,192
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		22,175,802,948	11,047,127,506
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		-	-
1. Các khoản đầu tư	212		1,000,000,000	1,000,000,000
1.1 Đầu tư dài hạn khác	212.4	V.3.2	1,000,000,000	1,000,000,000
2. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213	V.5.2	(1,000,000,000)	(1,000,000,000)
II. Tài sản cố định	220		15,011,617,608	6,917,506,619
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	9,244,238,288	1,937,756,631
- Nguyên giá	222		16,205,950,846	8,169,891,846
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(6,961,712,558)	(6,232,135,215)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	5,767,379,320	4,979,749,988
- Nguyên giá	228		8,761,796,000	7,193,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(2,994,416,680)	(2,213,250,012)
III. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		1,388,100,000	-
IV. Tài sản dài hạn khác	250		5,776,085,340	4,129,620,887
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	V.9.1	719,000,000	705,000,000
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	V.6.b	1,642,812,737	3,596,935
3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	V.9.2	3,414,272,603	3,421,023,952
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		169,569,118,185	180,691,250,498
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		3,085,383,241	8,031,611,005
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		3,085,383,241	8,031,611,005
1. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		2,120,754	9,842,240
2. Phải trả người bán ngắn hạn	320	V.10	331,895,580	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	V.11	333,351,913	144,993,339
4. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		19,876,200	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	V.12	1,519,322,129	1,781,282,516
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		82,500,000	-
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	V.13	796,316,665	6,095,492,910
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		166,483,734,944	172,659,639,493
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	166,483,734,944	172,659,639,493
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		203,000,000,000	203,000,000,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		203,000,000,000	53,000,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		203,000,000,000	53,000,000,000
1.2. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		-	150,000,000,000
2. Lợi nhuận chưa phân phối	417		(36,516,265,056)	(30,340,360,507)
2.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		(36,516,265,056)	(30,340,360,507)
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		169,569,118,185	180,691,250,498

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Nợ khó đòi đã xử lý	004		6,221,757,224	6,221,757,224
2. Ngoại tệ các loại (Đô la Mỹ - theo nguyên tệ)	005		\$ 269,844.90	
3. Cổ phiếu đang lưu hành	006		20,300,000	20,300,000
4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	V.15	1,000,000,000	1,000,000,000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/dăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	V.16	70,309,330,000	165,704,490,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		70,102,330,000	163,196,290,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		50,000,000	2,050,000,000
c. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4			
d. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		157,000,000	458,200,000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	V.17	2,635,050,000	296,380,000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		2,635,050,000	296,380,000
3. Tiền gửi của khách hàng	026	V.18	670,183,612	1,149,110,258
3.1 Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		89,185,000	565,477,275
3.2 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		580,998,612	583,632,983
4. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	V.19	580,998,612	583,632,983



Người lập biểu và Kế toán trưởng
TRƯƠNG HUY BÌNH
Ngày 28 tháng 02 năm 2022



Chủ tịch Hội đồng Quản trị
KIM HWAN KYOON

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	2021	2020
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		4,576,794,761	212,465,754
1.2. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		381,969,201	1,104,933,281
1.3. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		454,839,284	261,375,886
1.4. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		9,095,851,560	62,500,000
1.5. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		91,520,268	73,385,415
Cộng doanh thu hoạt động	20	VI.1	14,600,975,074	1,714,660,336
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		2,410,770,474	1,010,304,992
2.2. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		777,336,044	69,681,773
2.3. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		228,774,545	-
Cộng chi phí hoạt động	40	VI.2	3,416,881,063	1,079,986,765
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		5,688,577	-
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định	42		18,387,420	229,694,254
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	50	VI.3	24,075,997	229,694,254
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		51,229,604	-
4.2. Chi phí lãi vay	52		-	1,260,685
Cộng chi phí tài chính	60	VI.4	51,229,604	1,260,685
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	VI.5	17,443,023,731	11,443,478,284
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 + 50 - 40 - 60 - 61 - 62)	70		(6,286,083,327)	(10,580,371,144)
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1. Thu nhập khác	71		111,289,901	87,100,594
8.2. Chi phí khác	72		1,111,123	-
Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	80	VI.6	110,178,778	87,100,594
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)	90		(6,175,904,549)	(10,493,270,550)
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		(6,175,904,549)	(10,493,270,550)
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92			
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN				
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	VI.7	-	-
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2			
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		(6,175,904,549)	(10,493,270,550)
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG				
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	VI.7	(304)	(1,864)
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502	VI.7		



Người lập biểu và Kế toán trưởng
TRƯƠNG HUY BÌNH
Ngày 28 tháng 02 năm 2022



Chủ tịch Hội đồng Quản trị
KIM HWAN KYOON

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	2021	2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01	(6,175,904,549)	(10,493,270,550)
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02	2,836,784,344	6,704,392,215
- Khấu hao TSCĐ	03	1,510,744,011	1,007,202,944
- Các khoản dự phòng	04	2,320,486,649	5,695,928,586
- (Lãi) / Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05	42,264,645	-
- Chi phí lãi vay	06	-	1,260,685
- Dự thu tiền lãi	08	(1,036,710,961)	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30	(16,170,406,472)	(11,160,479,891)
- (Tăng) / giảm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31	(10,500,000,000)	-
- (Tăng) / giảm các khoản cho vay	33	1,382,655,824	2,525,643,264
- (Tăng) / giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36	(1,036,710,961)	-
- (Tăng) / giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37	(14,878,034)	(21,123,216)
- (Tăng) / giảm các khoản phải thu khác	39	229,121,671	(18,982,299,278)
- (Tăng) / giảm các tài sản khác	40	773,998,961	913,899,825
- Tăng / (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí Lãi vay)	41	(261,960,387)	(491,447,500)
- Tăng / (giảm) chi phí trả trước	42	(2,016,101,524)	212,965,721
- Lãi vay đã trả	44	-	(1,260,685)
- Tăng / (giảm) phải trả cho người bán	45	331,895,580	-
- Tăng / (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46	19,876,200	(98,908,225)
- Tăng / (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47	188,358,574	(233,343,305)
- Tăng / (giảm) phải trả người lao động	48	-	(77,524,234)
- Tăng / (giảm) phải trả, phải nộp khác	50	(5,266,662,376)	5,092,917,742
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	60	(19,509,526,677)	(14,949,358,226)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61	(10,992,955,000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70	(10,992,955,000)	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71	-	150,000,000,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80	-	150,000,000,000
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90	(30,502,481,677)	135,050,641,774
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101	155,958,760,437	20,908,118,663
- Tiền	101.1	35,958,760,437	3,908,118,663
- Các khoản tương đương tiền	101.2	120,000,000,000	17,000,000,000
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	103	125,456,278,760	155,958,760,437
- Tiền	103.1	10,956,278,760	35,958,760,437
- Các khoản tương đương tiền	103.2	114,500,000,000	120,000,000,000

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

CHỈ TIÊU	Mã số	2021	2020
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	96,962,683,974	128,915,707,819
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(103,928,915,519)	(128,860,142,576)
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	101,228,498,601	39,208,637,163
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08	(94,883,734,500)	(38,736,236,628)
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11	(32,524,552)	(52,757,171)
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14	595,884,577	764,935,372
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15	(420,909,337)	(769,295,778)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20	(479,016,756)	470,848,201
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng			
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	30	1,149,110,258	678,262,057
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31	1,149,110,258	678,262,057
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33	565,477,275	90,270,994
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35	583,632,983	587,991,063
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng			
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	40	670,093,502	1,149,110,258
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41	670,183,612	1,149,110,258
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43	89,185,000	565,477,275
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45	580,998,612	583,632,983



Người lập biểu và Kế toán trưởng
TRƯƠNG HUY BÌNH

Ngày 28 tháng 02 năm 2022



Chủ tịch Hội đồng Quản trị
KIM HWAN KYOON

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chi tiêu	Số dư đầu kỳ		Số tăng / giảm				Số dư cuối kỳ	
	01/01/2020	01/01/2021	2020		2021		31/12/2020	31/12/2021
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
I. Biến động vốn chủ sở hữu								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	53,000,000,000	203,000,000,000	150,000,000,000	-	150,000,000,000	150,000,000,000	203,000,000,000	203,000,000,000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	53,000,000,000	53,000,000,000			150,000,000,000	-	53,000,000,000	203,000,000,000
1.5. Vốn khác của chủ sở hữu	-	150,000,000,000	150,000,000,000			150,000,000,000	150,000,000,000	-
8. Lợi nhuận chưa phân phối	(19,847,089,957)	(30,340,360,507)	-	10,493,270,550	-	6,175,904,549	(30,340,360,507)	(36,516,265,056)
8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	(19,847,089,957)	(30,340,360,507)		10,493,270,550		6,175,904,549	(30,340,360,507)	(36,516,265,056)
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	-	-						
Tổng cộng	33,152,910,043	172,659,639,493	150,000,000,000	10,493,270,550	150,000,000,000	156,175,904,549	172,659,639,493	166,483,734,944



Người lập biểu và Kế toán trưởng
TRƯƠNG HUY BÌNH
Ngày 28 tháng 02 năm 2022



Chủ tịch Hội đồng Quản trị
KIM HWAN KYOON

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán ASAM là công ty cổ phần được thành lập theo giấy phép số 97/UBCK-GP ngày 04 tháng 09 năm 2008 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Trong quá trình hoạt động Công ty đã nhận được các quyết định bổ sung sau:

- Giấy phép điều chỉnh số 13/GPĐC-UBCK ngày 03/04/2013 của Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước về thay đổi địa chỉ trụ sở chính;
- Giấy phép điều chỉnh số 41/GPĐC-UBCK ngày 06/12/2016 của Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước về thay đổi người đại diện theo pháp luật;
- Giấy phép điều chỉnh số 23/GPĐC-UBCK ngày 14/06/2017 của Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước về thay đổi địa chỉ trụ sở chính;
- Giấy phép điều chỉnh số 88/GPĐC-UBCK ngày 22/10/2018 của Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước về thay đổi người đại diện theo pháp luật.
- Giấy phép điều chỉnh số 123/GPĐC-UBCK ngày 27/12/2021 của Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước về thay đổi tên công ty và vốn điều lệ.

Vốn điều lệ theo giấy phép hoạt động gần nhất là: 203.000.000.000 đồng.

Tên giao dịch và trụ sở

Tên giao dịch tiếng Anh của Công ty là: ASAM SECURITIES CORPORATION.

Tên viết tắt: ASAM

Trụ sở chính đặt tại: 87 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động kinh doanh chính

Môi giới chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán.

Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2021: 21 nhân viên.

(Ngày 31 tháng 12 năm 2020: 9 nhân viên)

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam ("VND") và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư

210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014, Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 do Bộ Tài chính ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng đối với công ty chứng khoán ("CTCK").

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả hoạt động, báo cáo tình hình vốn chủ sở hữu và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

Các báo cáo tài chính bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và không được chủ định trình bày theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung trên máy tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán.

Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn bao gồm các khoản tiền gửi hoạt động, các khoản tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành và các khoản tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Công ty. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán được trình bày riêng biệt tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành: Tiền gửi của nhà đầu tư phục vụ cho hoạt động bảo lãnh phát hành, được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán: Tiền gửi của nhà đầu tư phục vụ cho hoạt động giao dịch chứng khoán, được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

Nguyên tắc kế toán Tài sản tài chính (TSTC) ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, TSTC sẵn sàng để bán, các khoản cho vay, nợ tài chính

Nguyên tắc ghi nhận, phân loại và đánh giá lại tài sản tài chính

Nguyên tắc ghi nhận, phân loại tài sản tài chính

Công ty chỉ ghi nhận các tài sản tài chính khi và chỉ khi Công ty trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của công cụ tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty được phân loại thành các nhóm sau đây dựa trên bản chất và mục đích sở hữu tại ngày thu tóm, gồm: “Tài sản tài chính thông qua lãi và lỗ (“FVTPL”)”, “khoản đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn (“HTM”)”, “cho vay và phải thu” và “Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (“AFS”)”.

- a) **Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):** Tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính với kỳ vọng sinh lời.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty phân loại tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua (là giá mua thực tế hoặc giá khớp lệnh, không bao gồm các chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL, như: phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng). Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị tài sản tài chính này được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động.

TSTC được phân loại ra khỏi FVTPL trong trường hợp: TSTC là nợ cho vay hoặc khoản phải thu nếu xác định mục đích sẽ là nắm giữ trong khoảng thời gian xác định trong tương lai hoặc đến khi đáo hạn hoặc TSTC là tiền gửi được phân loại sang nhóm tiền và tương đương tiền.

Các loại TSTC được phân loại nhóm khác khi bán cần phải phân loại vào FVTPL.

Các TSTC FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính FVTPL phải được ghi nhận theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

- b) **TSTC nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM):** HTM là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ đáo hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các TSTC phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được CTCK xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL).
- Các TSTC phi phái sinh đã được Công ty xếp vào loại sẵn sàng để bán (AFS), và
- Các TSTC phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ thì các tài sản tài chính HTM phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải xác định lại theo giá trị hợp lý. Phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động như là các điều chỉnh do phân loại lại.

- c) **TSTC sẵn sàng để bán (AFS):** AFS thuộc danh mục TSTC của CTCK là các TSTC phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là (a) Các khoản cho vay và phải thu, (b) Các khoản đầu tư TSTC AFS được phép phân loại sang các nhóm: FVTPL, HTM.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Khi lập và trình bày báo cáo tài chính, phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản tài chính AFS do đánh giá lại, được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu mà không thực hiện lập dự phòng khi khoản đầu tư chứng khoán dài hạn bị giảm giá.

- d) **Các khoản cho vay:** là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ ...

Các khoản cho vay của Công ty bao gồm:

- Các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ và nhận tài sản thế chấp của Bên cho vay theo hợp đồng vay bằng các tài sản tài chính đảm bảo tính thanh khoản trong cam kết cho vay và Công ty có thể bán các tài sản thế chấp phát sinh từ cam kết cho vay này;
- Các khoản cho vay với cam kết thanh toán tiền vay bằng tiền hoặc chuyển giao hoặc phát hành thêm một công cụ công cụ tài chính khác;
- Các khoản cho khách hàng vay tiền để mua chứng khoán theo quy định về giao dịch ký quỹ chứng khoán theo hợp đồng margin hoặc hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng.

Nguyên tắc đánh giá lại các TSTC

Việc đánh giá lại các TSTC FVTPL và AFS theo giá thị trường và giá hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với qui định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các TSTC. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận.

- Giá thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công

ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá 1 tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Công ty không đánh giá lại đối với cổ phiếu chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) nếu không có báo giá của ba (03) công ty chứng khoán hoặc không có giao dịch trong vòng một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày cuối kỳ kế toán/năm tài chính.

- Đối với trái phiếu niêm yết: giá đánh giá lại là giá niêm yết trên hệ thống giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán tại ngày giao dịch gần nhất.
- Đối với trái phiếu chuyển đổi: được đánh giá theo giá trị hợp lý của cổ phiếu mà trái phiếu có thể chuyển đổi.
- Đối với trái phiếu chưa niêm yết, công cụ thị trường tiền tệ, các công cụ phái sinh khác: việc đánh giá lại các tài sản tài chính này theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các TSTC. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận.
- Tiền gửi có kỳ hạn cố định: trong trường hợp có khả năng bị tổn thất không thể thu hồi và mức độ rủi ro thì được đánh giá lại theo giá trị có thể thu hồi được (đã tính tới các khoản bảo hiểm tiền gửi có thể được nhận theo quy định của pháp luật về ngân hàng).
- Đối với khoản đầu tư cho vay: Công ty nhận tài sản nhận thế chấp cho các khoản cho vay bằng tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS hoặc cho vay bằng tiền để mua chứng khoán theo quy định về giao dịch ký quỹ chứng khoán. Cuối kỳ kế toán, Công ty thực hiện đánh giá lại tài sản thế chấp theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (đối với trường hợp không có giá thị trường) để yêu cầu Bên đi vay bổ sung tài sản thế chấp hoặc trích lập dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại TSTC FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động theo hai chỉ tiêu:

Chênh lệch giảm do đánh giá lại FVTPL được phản ánh vào chỉ tiêu chi tiết “Chênh lệch giảm về đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ.”

Chênh lệch tăng do đánh giá lại FVTPL được phản ánh vào chỉ tiêu chi tiết “Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ.”

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại AFS được ghi nhận thông qua nguyên tắc bù trừ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính, phần vốn chủ sở hữu tại chỉ tiêu “Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính theo giá trị hợp lý” và được trình bày vào chỉ tiêu “Lãi/lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán” trên Báo cáo kết quả hoạt động.

Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị TSTC

Cuối kỳ kế toán, Công ty đánh giá tình hình suy giảm giá trị các loại tài sản tài chính sau: Tài sản tài chính HTM và tài sản tài chính AFS. Nếu phát sinh giá trị suy giảm thì phải lập dự phòng suy giảm giá

trị các tài sản tài chính. Nếu tài sản tài chính được đánh giá khôi phục mức suy giảm đã xác định trước đó, thì sẽ hoàn nhập khoản dự phòng đã lập.

- Đối với tài sản tài chính HTM: Tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty xem xét có bất kỳ bằng chứng khách quan nào cho thấy sự giảm giá trị của một hoặc một nhóm các tài sản tài chính hay không. Nếu có bất kỳ bằng chứng nào về sự suy giảm giá trị của các nhóm tài sản tài chính này thì Công ty phải ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động - Phần lãi/lỗ.
- Đối với các tài sản tài chính AFS: Tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty xem xét có bất kỳ bằng chứng khách quan nào cho thấy sự giảm giá trị hợp lý của một hoặc một nhóm các tài sản tài chính AFS hay không. Nếu có bất kỳ bằng chứng nào về sự suy giảm giá trị của các nhóm tài sản tài chính này thì Công ty phải xác định giá trị hợp lý của bất kỳ khoản lỗ do suy giảm giá trị và ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.
- Đối với các tài sản thế chấp được tự do mua, bán trên thị trường chứng khoán, tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty xem xét có bất kỳ bằng chứng khách quan nào cho thấy giá trị tài sản thuần có thể thực hiện được tính theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý bị giảm thấp hơn giá trị khoản cho vay tính theo giá trị thị trường hoặc giá trị theo thỏa thuận hoặc cam kết tại Hợp đồng vay có tài sản thế chấp đã ghi nhận trên sổ kế toán thì Công ty thực hiện lập dự phòng giảm giá chi tiết theo từng loại tài sản nhận thế chấp dựa theo mức chênh lệch giảm giữa giá trị tài sản thế chấp và giá trị khoản cho vay.

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Danh mục	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc thiết bị	06 - 10
Phương tiện vận tải	03 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 05
Phần mềm máy tính	03 - 10

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ và công cụ, dụng cụ không đáp ứng tiêu chuẩn để hạch toán là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được kết chuyển vào chi phí hoạt động theo phương pháp đường thẳng hoặc dựa trên thời hạn phân bổ.

Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Thuế Thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận theo số thực tế phải nộp theo báo cáo quyết toán thuế và số đã nộp trong kỳ.

Thuế Thu nhập cá nhân

Thuế Thu nhập cá nhân được ghi nhận tách biệt giữa thuế Thu nhập cá nhân của người lao động và thu hộ thuế TNCN của nhà đầu tư.

Theo quy định hiện hành tại Việt Nam, Công ty có trách nhiệm giữ lại 0,1% số tiền giao dịch để nộp thuế thay cho một số nhà đầu tư như sau:

- Tổ chức nước ngoài: giữ lại 0,1% số tiền giao dịch để nộp thuế nhà thầu.
- Cá nhân (cư trú và không cư trú): giữ lại 0,1% số tiền giao dịch để nộp thuế thu nhập cá nhân.

Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu bán các TSTC: Toàn bộ giá trị phải thu bán các TSTC thuộc danh mục TSTC của CTCK phải theo dõi qua chỉ tiêu “Phải thu bán các tài sản tài chính” trên Báo cáo tình hình tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC: tất cả các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính thuộc danh mục TSTC của CTCK phát sinh trong kỳ đều được theo dõi tại chỉ tiêu “Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính” trên Báo cáo tình hình tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi: Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được phản ánh vào “Chi phí quản lý” trong năm.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Các khoản nợ phải trả của Công ty bao gồm các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, phải trả người bán, thuế và các khoản phải nộp Nhà nước, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Các quỹ: Theo Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014, Công ty phải trích lập quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ ở mức 5% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty cho mỗi quỹ vào mỗi năm Công ty có lợi nhuận sau khi bù đắp lỗ các năm trước cho đến khi mỗi quỹ này đạt 10% vốn điều lệ của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập để sử dụng bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi được bù đắp bằng tiền bồi thường của tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất và của tổ chức bảo hiểm.

Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty tại ngày lập báo cáo tài chính. Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện từ các giao dịch đã phát sinh lũy kế đến ngày lập báo cáo tài chính.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính

a) Thu nhập từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS

Thu nhập từ tài sản FVTPL được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán đã bán ra hoặc chênh lệch tăng do đánh giá lại vào cuối kỳ theo giá trị hợp lý, phù hợp với các quy định của chuẩn mực kế toán các công cụ tài chính và quy định của Thông tư số 334/2016/TT-BTC và các thông tư sửa đổi, bổ sung.

Thu nhập từ tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM và AFS được ghi nhận trên cơ sở lãi dồn tích theo thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ kế toán, ngoại trừ lãi dồn tích trước ngày mua (được ghi giảm giá gốc chứng khoán) hoặc khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM và AFS được ghi nhận khi quyền sở hữu đối với các khoản đầu tư của Công ty được xác lập trước ngày giao dịch không hưởng quyền và có thông báo chia cổ tức từ tổ chức phát hành. Cổ phiếu thưởng chỉ ghi tăng số lượng mà không ghi tăng doanh thu.

b) Thu nhập từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết)

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết hoặc đầu tư dài hạn khác được ghi nhận khi quyền sở hữu đối với các khoản đầu tư của Công ty được xác lập trước ngày giao dịch không hưởng quyền và có thông báo chia cổ tức từ tổ chức phát hành.

Doanh thu từ tiền lãi là doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) ngoại trừ lãi dồn tích trước ngày mua (được ghi giảm giá gốc chứng khoán) hoặc khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Nguyên tắc, phương pháp ghi nhận doanh thu từ dịch vụ và doanh thu khác

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu về nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán được xác định trên cơ sở mức phí và hoa hồng được hưởng theo thỏa thuận với tổ chức phát hành khi dịch vụ đã được thực hiện và có biên bản quyết toán với tổ chức phát hành chứng khoán. Nếu không thể xác định được kết quả hợp

đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán là mức phí được hưởng từ nghiệp vụ tư vấn đầu tư đã thực hiện trong kỳ.

Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán là khoản phí thu được của khách hàng về cung cấp các dịch vụ về nghiệp vụ lưu ký chứng khoán.

Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính là doanh thu phát sinh từ cung cấp các dịch vụ tư vấn tài chính cho khách hàng bao gồm: tư vấn tài chính trên thị trường chứng khoán, tư vấn mua bán, sáp nhập ...

Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản là khoản tiền thu được về cho thuê TSCĐ sử dụng thiết bị thông tin theo thoả thuận giữa nhà đầu tư và công ty chứng khoán trong hợp đồng kinh tế hoặc văn bản thoả thuận khác.

Các nghiệp vụ mua và bán lại chứng khoán: Doanh thu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo thời hạn của hợp đồng mua và bán lại chứng khoán theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Chi phí được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn) ...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong năm chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình cung cấp dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình cung cấp dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản thuế ưu đãi chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG THỰC HIỆN GIAO DỊCH TRONG NĂM

	Khối lượng	Giá trị
Của Công ty	-	-
Của Nhà đầu tư - Cổ phiếu	19.058.107	242.427.631.400
Tổng cộng	19.058.107	242.427.631.400

2. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
Tiền gửi ngân hàng	10.956.278.760	35.958.760.437
Các khoản tương đương tiền (có kỳ hạn gốc đến 03 tháng)	114.500.000.000	120.000.000.000
Tổng cộng	125.456.278.760	155.958.760.437

3. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

3.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Tiền gửi có kỳ hạn gốc từ trên 3 tháng đến 1 năm	10.500.000.000	10.500.000.000	-	-

Tại ngày 31/12/2021, các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ trên 03 tháng đến 01 năm có lãi suất dao động từ 3,90% đến 5,00%/ năm.

3.2. Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
CTCP Kinh doanh và đầu tư Vàng Việt Nam	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Số lượng: 100.000 cổ phần				

4. PHẢI THU VÀ DỰ THU CỔ TỨC, TIỀN LÃI CÁC TSTC

	31/12/2021	01/01/2021
Ngắn hạn		
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	1.036.710.961	-
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	88.062.611	73.184.577
Phải thu khác	18.920.070.720	19.000.942.391
Vũ Đức Tâm	18.920.070.720	18.920.070.720
Võ Ngọc Huy	-	80.871.671
Tổng cộng	20.044.844.292	19.074.126.968

5. DỰ PHÒNG

5.1. Dự phòng suy giảm các khoản phải thu

Khoản mục	Phải thu khó đòi đầu năm	Tham chiếu	Dự phòng đầu năm	Trích lập trong năm	Hoàn nhập/xử lý trong năm	Dự phòng cuối năm	Phải thu khó đòi cuối năm
Cho vay giao dịch ký quỹ	-	-	1.382.655.824	-	1.382.655.824	-	1.382.655.824
Phải thu khác	18.920.070.720	-	5.756.892.887	3.784.014.144	80.871.671	9.460.035.360	19.000.942.391
Vũ Đức Tâm	18.920.070.720	01 – 02 năm	5.676.021.216	3.784.014.144	-	9.460.035.360	18.920.070.720
Võ Ngọc Huy	-	-	80.871.671	-	80.871.671	-	80.871.671
Tổng cộng	18.920.070.720	-	7.139.548.711	3.784.014.144	1.463.527.495	9.460.035.360	20.383.598.215

5.2. Dự phòng suy giảm TSTC dài hạn

Khoản mục	Giá trị sổ sách	Giá trị trường tại thời điểm lập BCTC	Giá trị lập dự phòng năm nay	Giá trị lập dự phòng năm trước	Mức trích lập/hoàn nhập năm nay
CTCP Kinh doanh và đầu tư Vàng Việt Nam	1.000.000.000	-	1.000.000.000	1.000.000.000	-
Số lượng: 100.000 cổ phần					

6. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021	01/01/2021
Ngắn hạn	453.110.004	76.224.282
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	72.177.955	47.620.496
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	380.932.049	28.603.786
Dài hạn	1.642.812.737	3.596.935
Công cụ, dụng cụ	1.513.979.405	1.913.165
Chi phí trả trước dài hạn khác	128.833.332	1.683.770
Tổng cộng	2.095.922.741	79.821.217

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2021	4.728.584.084	2.400.000.000	914.107.762	127.200.000	8.169.891.846
Tăng trong năm			8.036.059.000		8.036.059.000
Tại ngày 31/12/2021	4.728.584.084	2.400.000.000	8.950.166.762	127.200.000	16.205.950.846
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 01/01/2021	4.670.827.453	520.000.000	914.107.762	127.200.000	6.232.135.215
Tăng trong năm	25.669.598	240.000.000	463.907.745	-	729.577.343
Tại ngày 31/12/2021	4.696.497.051	760.000.000	1.378.015.507	127.200.000	6.961.712.558
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2021	57.756.631	1.880.000.000	-	-	1.937.756.631
Tại ngày 31/12/2021	32.087.033	1.640.000.000	7.572.151.255	-	9.244.238.288

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Phần mềm máy tính</u>
Nguyên giá	
Tại ngày 01/01/2021	7.193.000.000
Tăng trong năm	1.568.796.000
Tại ngày 31/12/2021	8.761.796.000
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 01/01/2021	2.213.250.012
Tăng trong năm	781.166.668
Tại ngày 31/12/2021	2.994.416.680
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01/01/2021	4.979.749.988
Tại ngày 31/12/2021	5.767.379.320

9. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

9.1. Cầm cố thế chấp, ký quỹ, ký cược

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Đặt cọc thuê văn phòng	705.000.000	705.000.000
Đặt cọc khác	14.000.000	-
Tổng cộng	719.000.000	705.000.000

9.2. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	3.122.753.187	3.087.050.177
Tiền lãi được phân bổ trong năm	171.519.416	213.973.775
Tổng cộng	3.414.272.603	3.421.023.952

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
CTCP Phần mềm Bravo	68.879.200	-
Phạm Minh Phương	206.800.000	-
Phải trả người bán khác	56.216.380	-
Tổng cộng	331.895.580	-

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2021	01/01/2021
Thuế thu nhập cá nhân	333.351.913	120.224.776
Thuế khác	-	24.768.563
Tổng cộng	333.351.913	144.993.339

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
Chi phí thuê văn phòng	-	260.250.000
Phạt chậm nộp thuế	1.380.540.311	1.380.540.311
Chi phí phải trả khác	138.781.818	140.492.205
Tổng cộng	1.519.322.129	1.781.282.516

13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	796.316.665	796.316.665
Phải trả bà Lê Thị Hồng Vân	-	5.220.070.720
Phải trả, phải nộp khác	-	79.105.525
Tổng cộng	796.316.665	6.095.492.910

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

14.1. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2021		01/01/2021	
	Tỷ lệ	VNĐ	Tỷ lệ	VNĐ
Asam Asset Management Co., Ltd.	19,93%	40.457.100.000	19,93%	40.457.100.000
SGA Solutions Co., Ltd.	19,70%	40.000.000.000	19,70%	40.000.000.000
Kim Hwan Kyoon	19,70%	40.000.000.000	19,70%	40.000.000.000
Ham Doo Yung	19,70%	40.000.000.000	19,70%	40.000.000.000
Cổ đông khác	20,96%	42.542.900.000	20,96%	42.542.900.000
	100%	203.000.000.000	100%	203.000.000.000

14.2. Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	20.300.000	20.300.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành - cổ phiếu phổ thông	20.300.000	20.300.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành - cổ phiếu phổ thông	20.300.000	20.300.000
Mệnh giá: 10.000 đồng / cổ phiếu		

14.3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2021	01/01/2021
Đầu năm	(30.340.360.507)	(19.847.089.957)
Lỗ phát sinh trong năm	(6.175.904.549)	(10.493.270.550)
Cuối năm	(36.516.265.056)	(30.340.360.507)

15. TSTC CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD TẠI CTCK

	31/12/2021	01/01/2021
TSTC chưa lưu ký tại VSD của CTCK	1.000.000.000	1.000.000.000

16. TSTC NIÊM YẾT / ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2021	01/01/2021
TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng	70.102.330.000	163.196.290.000
TSTC giao dịch hạn chế chuyển nhượng	50.000.000	2.050.000.000
TSTC chờ thanh toán	157.000.000	458.200.000
Tổng cộng	70.309.330.000	165.704.490.000

17. TSTC ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2021	01/01/2021
TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	2.635.050.000	296.380.000

18. TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ VÀ TỔ CHỨC PHÁT HÀNH

	31/12/2021	01/01/2021
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	89.185.000	565.477.275
Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán	580.998.612	583.632.983
Tổng cộng	670.183.612	1.149.110.258

19. PHẢI TRẢ GỐC VÀ LÃI TRÁI PHIẾU

	31/12/2021	01/01/2021
Phải trả cổ tức cho nhà đầu tư	580.998.612	583.632.983

20. PHẢI TRẢ VAY CTCK CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2021	01/01/2021
Phải trả gốc margin của nhà đầu tư trong nước	-	1.382.655.824

VI. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

1. DOANH THU HOẠT ĐỘNG

	2021	2020
Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	4.576.794.761	212.465.754
Lãi từ các khoản cho vay	381.969.201	1.104.933.281
- Lãi từ cho vay giao dịch ký quỹ	358.558.821	1.103.603.565
- Lãi từ cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán	3.545.787	1.329.716
- Lãi vay quỹ hỗ trợ thanh toán	19.864.593	-
Doanh thu môi giới chứng khoán	454.839.284	261.375.886
Doanh thu tư vấn đầu tư	9.095.851.560	62.500.000
Doanh thu lưu ký chứng khoán	91.520.268	73.385.415
Tổng cộng	14.600.975.074	1.714.660.336

2. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	2021	2020
Môi giới chứng khoán	2.410.770.474	1.010.304.992
Tư vấn	228.774.545	-
Lưu ký chứng khoán	777.336.044	69.681.773
Tổng cộng	3.416.881.063	1.079.986.765

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2021	2020
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	18.387.420	15.720.479
Lãi tiền gửi từ quỹ hỗ trợ thanh toán	-	213.973.775
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.688.577	-
Tổng cộng	24.075.997	229.694.254

4. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2021	2020
Chi phí lãi vay	-	1.260.685
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	8.964.959	-
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	42.264.645	-
Tổng cộng	51.229.604	1.260.685

5. CHI PHÍ QUẢN LÝ

	2021	2020
Chi phí nhân viên	8.589.700.706	1.926.150.921
Chi phí dụng cụ văn phòng	179.986.123	88.157.732
Chi phí khấu hao tài sản cố định	713.652.931	1.007.202.944
Chi phí thuế, phí, lệ phí	5.000.000	29.925.648
Chi phí dự phòng	2.320.486.649	5.695.928.586
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.592.591.335	2.502.253.932
Chi phí bằng tiền khác	41.605.987	193.858.521
Tổng cộng	17.443.023.731	11.443.478.284

6. LỢI NHUẬN KHÁC

	2021	2020
Thu nhập khác	111.289.901	87.100.594
Chi phí khác	1.111.123	-
- Phạt vi phạm hành chính	1.105.247	-
- Phạt Chậm nộp thuế	5.879	-
Lợi nhuận khác	110.178.778	87.100.594

7. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	2021	2020
Lỗ trước thuế	(6.175.904.549)	(10.493.270.550)
Điều chỉnh	41.611.863	5.848.293.679
a) Các khoản điều chỉnh tăng	41.611.863	5.848.293.679
- Chi phí không được trừ	41.611.863	5.848.293.679
b) Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập tính thuế	-	-
Thuế suất	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

8. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	2021	2020
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(6.175.904.549)	(10.493.270.550)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(6.175.904.549)	(10.493.270.550)
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	20.300.000	5.628.767
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(304)	(1.864)
Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu	(304)	(1.864)

VII. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty, Công ty có hệ thống kiểm soát mức cân đối có thể chấp nhận được giữa chi phí rủi ro và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc theo dõi liên tục quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo mức cân đối phù hợp giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét thống nhất các chính sách quản lý những rủi ro này như tổng hợp dưới đây.

1. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có hai loại rủi ro: rủi ro lãi suất, và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Các phân tích độ nhạy này được lập trên cơ sở giá trị nợ thuần, tỷ suất giữa lãi suất cố định với lãi suất thả nổi của các khoản nợ và tỷ lệ các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ đều cố định.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản hợp tác kinh doanh, phải thu khách hàng các khoản phải thu khác, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, và các khoản nợ phải trả tài chính. Những khoản đầu tư này phần lớn là ngắn hạn, và không được nắm giữ với mục đích đầu cơ. Nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Độ nhạy lãi suất

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền, các khoản tiền gửi và các khoản cho vay) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau:

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản vay, khoản cho vay) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty:

	Tăng/giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Tại ngày 31/12/2021		
VNĐ	+200	2.719.125.575
VNĐ	-200	(2.719.125.575)
Tại ngày 31/12/2020		
VNĐ	+200	42.262.036.114
VNĐ	-200	(42.262.036.114)

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Chứng khoán vốn niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ chịu ảnh hưởng của rủi ro giá thị trường phát sinh do tình trạng không chắc chắn về giá trị trong tương lai của các khoản đầu tư chứng khoán. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết của Công ty trên Báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là **0 VNĐ**. Sự tăng (hoặc giảm) 10% của chỉ số chứng khoán/cổ phiếu có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty; tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số thị trường.

2. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Đầu tư chứng khoán nợ

Rủi ro tín dụng liên quan đến đầu tư chứng khoán nợ dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty về đầu tư chứng khoán. Tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính, Công ty đánh giá rủi ro tín dụng đối với các chứng khoán nợ trên cơ sở thông tin về tình hình thị trường và khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Các khoản phải thu khách hàng của Công ty thuộc một số lượng lớn khách hàng đa dạng và có tài sản bảo đảm đối ứng, do đó không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Các khoản cho vay

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách cho các khách hàng vay tiền khi đã đủ điều kiện về nguyên tắc, đối tượng, hạn mức, thời hạn cho vay và mục đích sử dụng tiền vay được quy định trong pháp luật có liên quan và trong Quy trình nghiệp vụ do Công ty ban hành.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán và bộ phận Nguồn vốn theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các thành phần trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số V.2. Công ty đánh giá rủi ro tập trung về tín dụng liên quan đến tiền gửi ngân hàng ở mức thấp.

3. RỦI RO THANH TOÁN

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời gian đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Không kỳ hạn
Tại ngày 31/12/2021	
- Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	2.120.754
- Chi phí phải trả	1.519.322.129
- Phải trả, phải nộp khác	796.316.665
Tổng cộng	2.649.655.128
Tại ngày 31/12/2020	
- Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	9.842.240
- Chi phí phải trả	1.781.282.516
- Phải trả, phải nộp khác	6.095.492.910
Tổng cộng	7.886.617.666

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng trả tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

4. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập tại kỳ kế toán năm kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao được xác định dựa trên báo giá hoặc giá trị tài sản ròng/giá trị sổ sách của đơn vị phát hành hoặc được xác định dựa trên đáng giá của Công ty về khả năng thu hồi của chứng khoán đầu tư. Trường hợp không có đủ nguồn thông tin đáng tin cậy để xác định thì giá trị hợp lý của các công cụ chưa niêm yết được phản ánh theo giá gốc.

5. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan	Chức danh	Thu nhập trong năm
Ông Kim Hwan Kyoon	Chủ tịch HĐQT	1.200.000.000
Bà Nguyễn Diễm Ly	Tổng Giám đốc	912.857.143
Tổng cộng		2.112.857.143

6. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh: Bộ phận môi giới và dịch vụ khách hàng, bộ phận cho vay ký quỹ, bộ phận kinh doanh nguồn vốn và các bộ phận khác. Công ty phân tích doanh thu và giá vốn theo bộ phận như sau:

Năm 2021

Bộ phận	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
Môi giới và dịch vụ khách hàng	454.839.284	2.410.770.474	(1.955.931.190)
Cho vay ký quỹ	381.969.201	-	381.969.201
Kinh doanh nguồn vốn	4.576.794.761	-	4.576.794.761
Lưu ký chứng khoán	91.520.268	777.336.044	(685.815.776)
Tư vấn	9.095.851.560	228.774.545	8.867.077.015
Tổng cộng	14.600.975.074	3.416.881.063	11.184.094.011

Năm 2020

Bộ phận	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
Môi giới và dịch vụ khách hàng	261.375.886	1.010.304.992	(748.929.106)
Cho vay ký quỹ	1.104.933.281	-	1.104.933.281
Kinh doanh nguồn vốn	212.465.754	-	212.465.754
Lưu ký chứng khoán	73.385.415	69.681.773	3.703.642
Tư vấn	62.500.000	-	62.500.000
Tổng cộng	1.714.660.336	1.079.986.765	634.673.571

7. THÔNG TIN SO SÁNH

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Hội đồng Quản trị Công ty đã thay đổi phương pháp lập và trình bày các chỉ tiêu lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 theo phương pháp gián tiếp phù hợp với tình hình hoạt động của Công ty và xác định sẽ áp dụng nhất quán trong các niên độ sau. Các chỉ tiêu tình hình lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được trình bày lại cho phù hợp nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

8. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Trong năm 2021 không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.



Người lập biểu và Kế toán trưởng
TRƯƠNG HUY BÌNH
Ngày 28 tháng 02 năm 2022



Chủ tịch Hội đồng Quản trị
KIM HWAN KYOON